

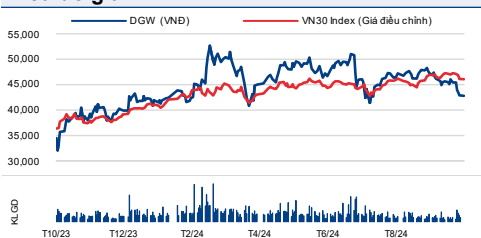
Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ56,077
Tiềm năng tăng/giảm: 31.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (28/10/2024)	42,800
Mã Bloomberg	DGW VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	32,080-52,640
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	42,750
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	9,292
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	367
Slg CP lưu hành (tr.đv)	217
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	81.8
Slg CP NN được mua (tr.đv)	40.4
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.8%
Tỷ lệ freefloat	55.6%
Cổ đông lớn	Created Future (32.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	18,817	22,569	24,944
EBITDA đc (tỷ đồng)	498	652	780
LNTT (tỷ đồng)	471	592	740
LNT ĐC (tỷ đồng)	354	461	576
FCF (tỷ đồng)	538	1,074	603
EPS ĐC (đồng)	1,642	2,101	2,594
DPS (đồng)	385	769	769
BVPS (đồng)	11,947	13,217	14,962
T.trưởng EBITDA (%)	(44.3)	30.8	19.7
T.trưởng EPS ĐC (%)	(49.1)	28.0	23.4
Tăng trưởng DPS (%)	(50.0)	100	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	2.65	2.89	3.13
Tỷ suất LNTT (%)	2.50	2.62	2.97
Tỷ suất LNT ĐC (%)	1.88	2.04	2.31
Tỷ lệ LN trả CT (%)	23.4	36.6	29.7
Nợ thuần/VCSH (%)	39.1	1.91	(13.4)
ROAE (%)	14.2	16.7	18.5
ROACE (%)	18.1	22.0	23.4
EV/doanh thu (lần)	0.54	0.41	0.36
EV/EBITDA ĐC (lần)	20.4	14.3	11.4
P/E ĐC (lần)	26.1	20.4	16.5
P/B (lần)	3.58	3.24	2.86
Lợi suất cổ tức (%)	0.90	1.80	1.80

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

DGW là nhà cung cấp dịch vụ mở rộng thị trường cho các công ty công nghệ và hàng tiêu dùng. Các mảng kinh doanh chính: điện thoại di động, máy tính xách tay và máy tính bảng, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng và chăm sóc sức khỏe.

Chuyên viên phân tích

Trần Đăng Mạnh

Chuyên viên

manh.tdang@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 369

Trần Hương Mỹ

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng

my.th@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q3/2024: Lợi nhuận thuần tăng 19% so với cùng kỳ, vượt dự báo

- Nhờ đà tăng trưởng tích cực của doanh thu và thu nhập HĐ tài chính, lợi nhuận thuần Q3/2024 của DGW tăng 19% so với cùng kỳ đạt 122 tỷ đồng, cao hơn dự báo của HSC ở mức 112 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu thuần đạt 6,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ (sát với dự báo của chúng tôi).
- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu và lợi nhuận thuần của DGW đạt lần lượt 16 nghìn tỷ đồng (tăng 16% so với cùng kỳ) và 304 tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ), hoàn thành 72% và 66% dự báo cho cả năm 2024 của chúng tôi.
- Giá cổ phiếu giảm lần lượt 10%/7% trong 1 tháng/3 tháng qua và diễn biến kém tích cực hơn VN Index và các đối thủ chính. Quả thực, HSC nhận thấy yếu tố rủi ro-lợi nhuận của DGW đang cải thiện. Chúng tôi đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố lợi nhuận Q3/2024

Nhờ đà tăng trưởng tích cực của doanh thu ở hầu hết các phân khúc sản phẩm và thu nhập tài chính, DGW ghi nhận lợi nhuận thuần Q3/2024 tăng mạnh 19% so với cùng kỳ và 36% so với quý trước đạt 122 tỷ đồng, cao hơn dự báo của HSC ở mức 112 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu thuần đạt 6.226 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ và 26% so với quý trước, sát với dự báo của chúng tôi ở mức 6.165 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của DGW được đạt lần lượt 16 nghìn tỷ đồng (tăng 16% so với cùng kỳ) và 304 tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ), hoàn thành 72% và 66% dự báo cho cả năm 2024 của chúng tôi.

Doanh thu sản phẩm CNTT-TT: vững chắc và sát với dự báo

Doanh thu sản phẩm CNTT-TT Q3/2024 của DGW tăng 14% so với cùng kỳ và 25% so với quý trước đạt 5.809 tỷ đồng, cao hơn dự báo của chúng tôi ở mức 5.770 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

- Doanh thu máy tính xách tay tăng 1% so với cùng kỳ và 55% so với quý trước lên 2.428 tỷ đồng, mức cao nhất trong 8 quý vừa qua (Q3/2022: 2.457 tỷ đồng), sát với dự báo của chúng tôi ở mức 2.400 tỷ đồng, chủ yếu nhờ yếu tố thời vụ khi nhu cầu tăng trong mùa tựu trường.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 29/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024, DGW

Lợi nhuận thuần tăng 19% so với cùng kỳ, đạt 122 tỷ đồng

Tỷ đồng	Q3/24	% so với cùng kỳ	% so với quý trước	9T2024	% so với cùng kỳ	2024F	% dự báo
Doanh thu thuần	6,226	15%	24%	16,219	16%	22,569	72%
Lợi nhuận gộp	602	56%	32%	1,448	39%		
Chi phí HĐ	(494)	89%	44%	(1,107)	57%		
Lợi nhuận HĐ	108	-12%	-5%	340	3%		
Lợi nhuận tài chính	48	475%	Đảo chiều	40	119%		
Lợi nhuận thuần	122	19%	36%	304	15%	461	66%

Nguồn: DGW; HSC

- Doanh thu điện thoại di động đạt 2.230 tỷ đồng, không đổi so với quý trước, nhưng tăng 26% so với cùng kỳ dựa trên mức nền thấp. Xét theo thương hiệu, HSC ước tính doanh thu Xiaomi tăng mạnh 40% so với cùng kỳ nhờ thị phần tăng trưởng vững chắc, trong khi doanh thu Apple tăng 19% so với cùng kỳ, nhờ iPhone 16 về đến thị trường Việt Nam sớm hơn 2 ngày so với năm ngoái và có đủ nguồn cung hơn trong bối cảnh sức tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc chậm.
- Doanh thu thiết bị văn phòng tăng cao kỷ lục, lên 1.151 tỷ đồng (tăng 27% so với cùng kỳ và 34% so với quý trước), nhờ doanh thu máy tính cá nhân, màn hình vi tính, máy chủ, máy in, và các sản phẩm Internet vạn vật (IoT) tăng nhanh.

Doanh thu sản phẩm phi CNTT-TT: cao hơn 6% so với dự báo; đóng góp 7% vào tổng doanh thu

Doanh thu sản phẩm phi CNTT-TT tăng mạnh 25% so với cùng kỳ và 15% so với quý trước đạt 417 tỷ đồng (cao hơn 6% so với dự báo của chúng tôi ở mức 359 tỷ đồng), nhờ KQKD cải thiện ở tất cả các phân khúc sản phẩm.

- Doanh thu sản phẩm điện máy tăng mạnh 35% so với cùng kỳ và 10% so với quý trước đạt 220 tỷ đồng, nhờ doanh thu máy lọc không khí và robot hút bụi Xiaomi tăng mạnh.
- Doanh thu hàng tiêu dùng tăng trưởng lành mạnh (tăng 15% so với cùng kỳ và 22% so với quý trước) đạt 197 tỷ đồng, cho thấy người tiêu dùng ngày càng quan tâm hơn đối với các thương hiệu hàng tiêu dùng chính mà DGW đang kinh doanh như Nestle, Lion, ABInBev, và Lotte Chilsung.

Lợi nhuận HĐ tài chính cao hơn dự báo

Tỷ suất lợi nhuận thuần Q3/2024 của DGW ở mức 2%, cao hơn dự báo của chúng tôi ở mức 1,9% và cao hơn tỷ suất lợi nhuận thuần Q2/2024 ở mức 1,8% và 1,9% trong Q3/2023. Chi tiết như sau:

- Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện lên 9,7% trong Q3/2024 so với 7,1% trong Q3/2023 và 9,1% trong Q2/2024, nhờ cơ cấu doanh thu hiệu quả hơn (tức là sản phẩm ngoài CNTT có tỷ suất lợi nhuận cao hơn đóng góp nhiều hơn vào doanh thu), tỷ suất lợi nhuận iPhone 16 cao ở giai đoạn đầu của chu kỳ sản phẩm.
- Chi phí vận hành tăng mạnh 89% so với cùng kỳ lên 494 tỷ đồng, hoặc tương đương 7,9% doanh thu thuần, chủ yếu do chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng tăng mạnh. Chúng tôi cho rằng những khoản chi phí này nhằm hỗ trợ mở rộng thị phần cho phân khúc sản phẩm phi CNTT-TT. Mặc dù điều này rất cần thiết cho triển vọng dài hạn, lợi nhuận hoạt động Q3/2024 bị ảnh hưởng và giảm 12% so với cùng kỳ, xuống còn 108 tỷ đồng.
- Lợi nhuận HĐ tài chính đạt 48 tỷ đồng trong Q3/2024, tăng 475% so với cùng kỳ, đánh dấu sự chuyển biến tích cực từ lỗ thuần 10 tỷ đồng trong Q2/2024, thúc đẩy đà phục hồi của tỷ suất lợi nhuận thuần. Kết quả trên được hỗ trợ bởi 42 tỷ đồng lãi tỷ giá thuần, có thể từ các khoản nợ bằng USD, khi đồng USD mất giá 3,5% (so với VND) so với quý trước.

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Giá cổ phiếu giảm lần lượt 10%/7% trong 1 tháng/3 tháng qua và diễn biến kém tích cực hơn 8%/10% so với VN Index và các đối thủ chính – mặc dù Công ty ghi nhận lợi nhuận vững chắc và thị phần mở rộng trong 9 tháng đầu năm 2024. Quả thực, HSC nhận thấy yếu tố rủi ro-lợi nhuận của DGW cải thiện. Chúng tôi đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu, DGW

Doanh số mảng ngoài CNTT tăng nhanh hơn nhiều so với mảng CNTT tuy rằng đóng góp của mảng này vào tổng doanh thu vẫn khiêm tốn

Tỷ đồng	Q3/23	Q2/24	Q3/24	% so với cùng kỳ	% so với quý trước	Q3/24F	% dự báo	9T2023	9T2024	% so với cùng kỳ
Mảng CNTT	5,079	4,647	5,809	14%	25%	5,770	101%	13,014	15,047	16%
Điện thoại di động	1,774	2,221	2,230	26%	0%	2,270	98%	5,863	6,893	18%
Laptop & MT bảng	2,398	1,568	2,428	1%	55%	2,400	101%	4,834	5,135	6%
Thiết bị văn phòng	907	858	1,151	27%	34%	1,100	105%	2,317	3,019	30%
Mảng ngoài CNTT	334	362	417	25%	15%	395	106%	955	1,172	23%
Thiết bị gia dụng	163	200	220	35%	10%	215	102%	494	629	27%
Hàng tiêu dùng	171	162	197	15%	22%	180	109%	461	543	18%
Tổng doanh thu thuần	5,413	5,009	6,226	15%	24%	6,165	101%	13,969	16,219	16%

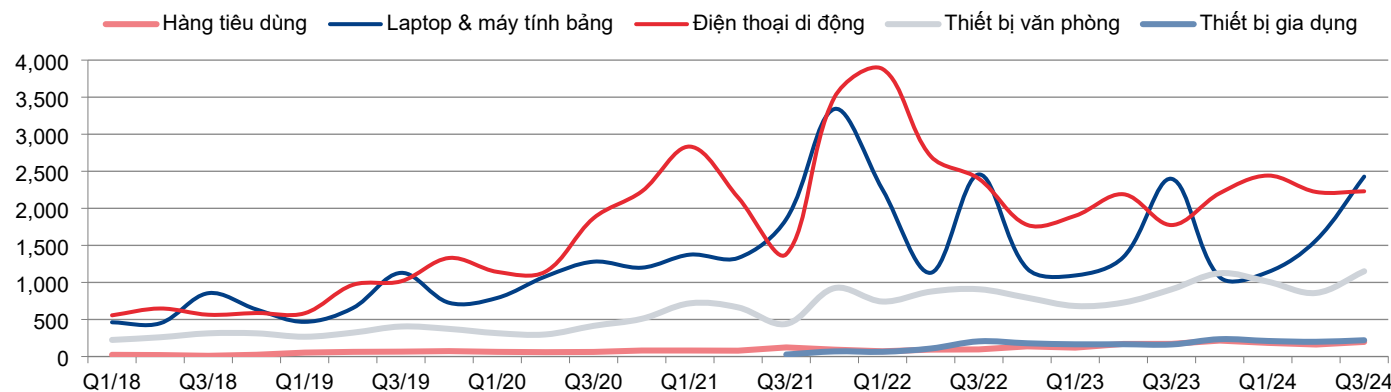
Nguồn: DGW; HSC

Bảng 3: Xu hướng tỷ suất lợi nhuận chính, DGW

Lạm phát chi phí HĐ trong Q3/2024 tác động tiêu cực lên tỷ suất EBIT; tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận thuần được hỗ trợ bởi lợi nhuận tài chính đáng kể

%	Q3/21	Q4/21	Q1/22	Q2/22	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tỷ suất lợi nhuận gộp	7.2	7.7	6.7	6.5	6.7	11.5	6.6	8.6	7.1	10.7	7.8	9.1	9.7
Chi phí BH&QL / Doanh thu thuần	(4.6)	(3.2)	(3.7)	(3.1)	(3.1)	(6.5)	(4.1)	(6.1)	(4.8)	(9.0)	(5.4)	(6.9)	(7.9)
Tỷ suất EBIT	2.5	4.5	3.0	3.5	3.6	5.1	2.4	2.4	2.3	1.8	2.4	2.3	1.7
Tỷ suất lợi nhuận thuần	2.8	4.1	3.0	2.8	3.0	3.8	2.0	1.8	1.9	1.8	1.9	1.8	2.0

Nguồn: DGW; HSC

Biểu đồ 4: Xu hướng doanh thu hàng quý theo mảng sản phẩm (tỷ đồng), DGW

Nguồn: DGW; HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	22,028	18,817	22,569	24,944	27,125
Lợi nhuận gộp	1,663	1,559	1,906	2,147	2,383
Chi phí BH&QL	(858)	(1,142)	(1,344)	(1,463)	(1,560)
Thu nhập khác	82.7	47.0	56.4	62.3	67.8
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	888	464	618	746	891
Lãi vay thuần	(36.3)	(116)	(84.7)	(88.6)	(102)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(1.83)	(4.31)	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	13.0	126	58.9	82.6	89.8
LNTT	862	471	592	740	878
Chi phí thuế TNDN	(179)	(108)	(119)	(148)	(176)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.18	(8.20)	(12.5)	(15.4)	(18.1)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	684	354	461	576	684
Lợi nhuận thuần ĐC	684	354	461	576	684
EBITDA ĐC	894	498	652	780	924
EPS (đồng)	3,225	1,642	2,101	2,594	3,041
EPS ĐC (đồng)	3,225	1,642	2,101	2,594	3,041
DPS (đồng)	769	385	769	769	769
Sig CP bình quân (triệu đv)	212	216	219	222	225
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	212	217	220	223	226
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	212	217	220	223	226
Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	828	1,450	1,862	2,588	3,336
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	1,496	1,982	2,031	1,996	2,170
Hàng tồn kho	3,254	3,003	3,035	3,315	3,560
Các tài sản ngắn hạn khác	204	407	227	255	281
Tổng tài sản ngắn hạn	5,782	6,842	7,155	8,154	9,347
TSCĐ hữu hình	32.3	38.3	38.4	38.3	37.9
TSCĐ vô hình	63.4	92.8	91.4	90.0	88.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	8.54	0	0	0	0
Đầu tư vào Cty LD,LK	8.54	19.1	19.1	19.1	19.1
Tài sản dài hạn khác	460	509	435	408	380
Tổng tài sản dài hạn	573	659	584	555	526
Tổng cộng tài sản	6,355	7,501	7,739	8,709	9,872
Nợ ngắn hạn	1,915	2,321	1,746	1,951	2,274
Phải trả người bán	1,210	1,557	2,036	2,250	2,447
Nợ ngắn hạn khác	622	810	790	881	958
Tổng nợ ngắn hạn	3,882	4,858	4,770	5,297	5,910
Nợ dài hạn	41.1	5.50	5.50	5.50	5.50
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.91	2.91	2.91	2.91	2.91
Nợ dài hạn khác	5.86	7.77	7.77	7.77	7.77
Tổng nợ dài hạn	49.9	16.2	16.2	16.2	16.2
Tổng nợ phải trả	3,932	4,874	4,786	5,313	5,926
Vốn chủ sở hữu	2,394	2,595	2,908	3,335	3,868
Lợi ích cổ đông thiểu số	28.9	32.5	45.0	60.4	78.5
Tổng vốn chủ sở hữu	2,423	2,627	2,953	3,395	3,946
Tổng nợ phải trả và VCSH	6,355	7,501	7,739	8,709	9,872
BVPS (đ)	11,294	11,947	13,217	14,962	17,132
Nợ thuần/(tiền mặt)	1,128	877	(111)	(631)	(1,056)

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	888	464	618	746	891
Khấu hao	(6.29)	(33.8)	(33.8)	(33.8)	(33.8)
Lãi vay thuần	(36.3)	(116)	(84.7)	(88.6)	(102)
Thuế TNDN đã nộp	(212)	(100)	(119)	(148)	(176)
Thay đổi vốn lưu động	(1,970)	316	586	48.8	(154)
Khác	149	(30.1)	30.6	17.8	20.4
LCT thuần từ HKKD	(1,176)	568	1,065	610	512
Đầu tư TS dài hạn	(13.2)	(29.9)	9.03	(6.29)	(6.73)
Góp vốn & đầu tư	(300)	(201)	0	0	0
Thanh lý	0	38.5	0	0	0
Khác	52.6	75.3	60.4	66.4	71.8
LCT thuần từ HĐĐT	(260)	(117)	69.5	60.1	65.1
Cổ tức trả cho CSH	(90.6)	(167)	(169)	(171)	(174)
Thu từ phát hành CP	22.0	39.8	22.1	22.0	22.0
Tăng/giảm nợ	838	299	(575)	205	323
Khác	-	-	-	-	-
LCT thuần từ HĐTC	770	171	(722)	55.7	171
Tiền & tương đương tiền đầu kì	1,494	828	1,450	1,862	2,588
LCT thuần trong kỳ	(667)	623	412	725	748
Ảnh hưởng của tỷ giá	(0.00)	0	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	828	1,450	1,862	2,588	3,336
Dòng tiền tự do	(1,189)	538	1,074	603	506
Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	7.55	8.29	8.44	8.61	8.78
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	4.06	2.65	2.89	3.13	3.41
Tỷ suất LNT (%)	3.10	1.88	2.04	2.31	2.52
Thuế TNDN hiện hành (%)	20.7	22.9	20.0	20.0	20.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	5.04	(14.6)	19.9	10.5	8.74
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	15.5	(44.3)	30.8	19.7	18.5
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	4.01	(48.2)	30.0	25.1	18.7
Tăng trưởng EPS (%)	1.49	(49.1)	28.0	23.4	17.2
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	1.49	(49.1)	28.0	23.4	17.2
Tăng trưởng DPS (%)	0	(50.0)	100	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	23.8	23.4	36.6	29.7	25.3
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	32.7	14.2	16.7	18.5	19.0
ROACE (%)	41.6	18.1	22.0	23.4	24.2
Vòng quay tài sản (lần)	3.41	2.72	2.96	3.03	2.92
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	(1.33)	1.22	1.72	0.82	0.58
Số ngày tồn kho	58.3	63.5	53.6	53.1	52.5
Số ngày phải thu	26.8	41.9	35.9	31.9	32.0
Số ngày phải trả	21.7	32.9	36.0	36.0	36.1
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	51.1	39.1	1.91	(13.4)	(22.2)
Nợ/tài sản (%)	32.3	32.9	24.8	24.6	25.1
EBIT/lãi vay (lần)	24.4	4.01	7.30	8.42	8.74
Nợ/EBITDA (lần)	2.30	4.95	2.94	2.74	2.68
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.49	1.41	1.50	1.54	1.58
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.46	0.54	0.41	0.36	0.32
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.4	20.4	14.3	11.4	9.31
P/E (lần)	13.3	26.1	20.4	16.5	14.1
P/E ĐC (lần)	13.3	26.1	20.4	16.5	14.1
P/B (lần)	3.79	3.58	3.24	2.86	2.50
Lợi suất cổ tức (%)	1.80	0.90	1.80	1.80	1.80

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn